BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Đơn vị niêm yết :**Công ty cổ phần xi măng Sông Đà**

Năm báo cáo: Năm 2012

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty cổ phần xi măng Sông Đà
- Tên tiếng Anh: SongDa cement joint-stock company
- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 25.03.000009 đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/05/2003, lần thứ 3 ngày 26/07/2006, lần thứ 4 ngày 11/10/2007
- Vốn điều lệ: 19.800.000.000, đồng (Mười chín tỷ, tám trăm triệu đồng)
- Địa chỉ: Phường Tân Hòa – Thành phố Hòa Bình – Tỉnh Hòa Bình
- Điện thoại: 02183.854515/854455/855667 Fax: 02183.854138
- Website: http://www.ximangsongda.vn Email: cpximangsd_hb@vnn.vn
- Mã cổ phiếu: SCC

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Nhà máy xi măng Sông Đà chính thức được khởi công xây dựng từ tháng 02 năm 1993 với tổng diện tích đất đai là 35.333 m2, trong đó diện tích nhà xưởng là 32.600 m2, diện tích sân bãi là 2.733 m2. Dây chuyền thiết bị tương đối hoàn chỉnh và hiện đại kể từ khâu nghiền sấy phối liệu cho đến khâu đóng bao xi măng. Trước đây nhà máy là đơn vị thành viên của Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng công ty Sông Đà, kể từ 01 tháng 11 năm 2002 nhà máy chính thức trở thành Công ty cổ phần xi măng Sông Đà hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1461 QĐ/BXD ngày 01/11/2002 với số vốn Điều lệ khi thành lập là 17 tỷ đồng (trong đó Tổng công ty Sông Đà giữ cổ phần chi phối chiếm tỷ lệ 52,7%). Công ty tiếp tục hoạt động trên cơ sở máy móc, dây chuyền thiết bị công nghệ và nguồn nhân lực hiện có. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của Pháp luật Việt Nam, có con dấu riêng và độc lập về tài sản, có Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

+ Niêm yết: ngày 20 tháng 12 năm 2006 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội

+ Các sự kiện khác: Trong năm 2012, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra bình thường.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất và tiêu thụ xi măng; kinh doanh vận chuyển; khai thác đá vôi,...
- Địa bàn kinh doanh chính: Khu vực thành phố Hòa Bình – tỉnh Hòa Bình và một số địa bàn thuộc các tỉnh vùng Tây Bắc.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1- Sơ đồ cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý của công ty:

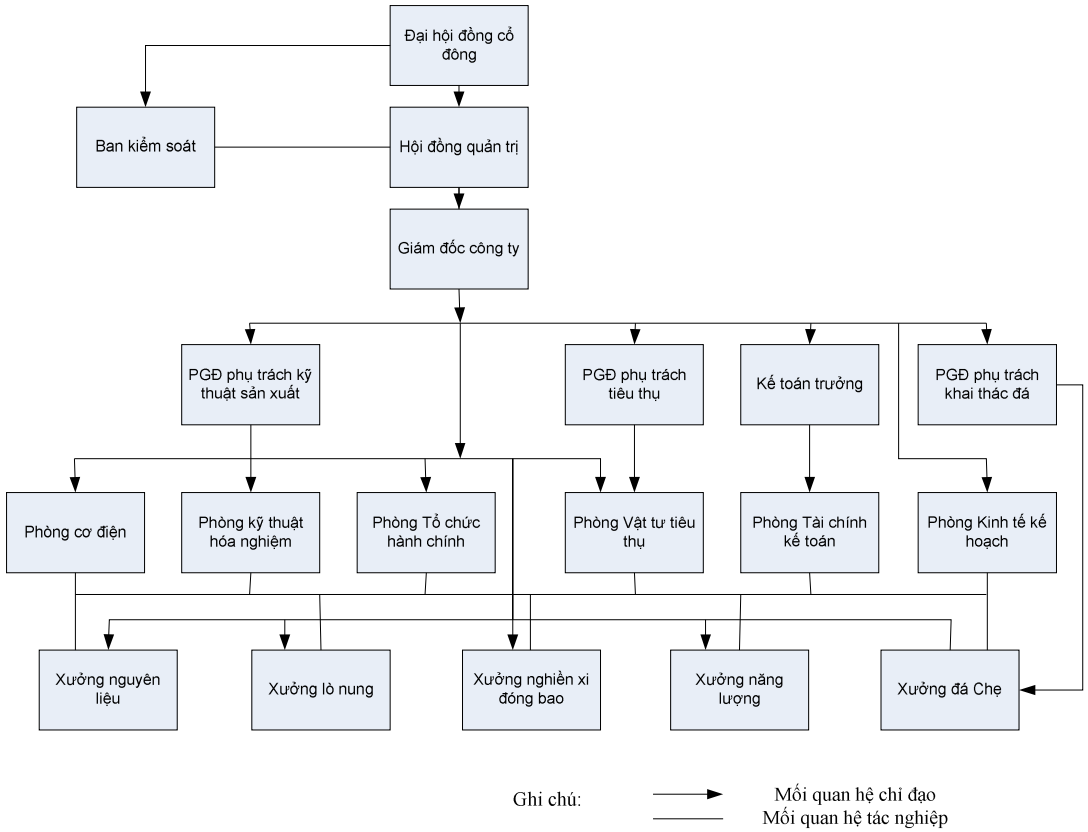

Chức năng, nhiệm vụ của các Phòng trong công ty:

Phòng Tổ chức hành chính:

- Quản lý nhân sự, tuyển dụng, đào tạo, ...
- Quản lý hồ sơ sử dụng đất, đăng ký kinh doanh, sổ BHXH, con dấu, văn thư,...
- Đề xuất mua sắm, cấp phát, quản lý trang thiết bị văn phòng,...
- Tổ chức tiếp khách, xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo,...

Phòng Kỹ thuật - Hoá nghiệm

- Đảm bảo chất lượng xi măng PCB 30 theo TCVN 6260-97
- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 bằng văn bản, theo dõi kiểm soát việc ban hành và áp dụng.
- Đề xuất giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất.
- Thiết kế, giám sát, nghiệm thu các hạng mục xây dựng cơ bản của công ty; kiểm tra, giám sát kỹ thuật, chất lượng nguyên vật liệu, sản phẩm.
- Xây dựng kế hoạch mua sắm trang bị bảo hộ lao động, đôn đốc kiểm tra việc thực hiện các phương án an toàn lao động trong công ty.

Phòng cơ điện

- Xây dựng, quản lý quy trình kỹ thuật, quy trình vận hành, bảo quản sửa chữa máy móc thiết bị
- Quản lý hồ sơ sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hồ sơ kỹ thuật về thiết bị máy móc.

- Quản lý xe, máy, thiết bị xây dựng, tài sản cố định,...
- Lập kế hoạch dự trù vật tư, phụ tùng thay thế hàng tháng,..

Phòng kinh tế - kế hoạch

- Tham mưu giám đốc ký Hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán vật tư, nguyên liệu và sản phẩm của công ty.
- Lập kế hoạch và thanh toán tiền lương, thưởng,..
- Xây dựng, điều hoà kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lập và trình duyệt các kế hoạch định hướng của công ty.
- Theo dõi, lập báo cáo tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất; theo dõi việc kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của công ty
- Lập kế hoạch đầu tư, tái đầu tư; theo dõi, tổ chức thực hiện đúng trình tự về công tác đầu tư,...

Phòng vật tư - tiêu thụ

- Dự trữ, cấp phát các loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư bảo hộ lao động; quản lý, điều hành thủ kho và kho thành phẩm, tổ bốc xếp, tổ vận tải trự thuộc phòng quản lý đáp ứng cho yêu cầu tiêu thụ sản phẩm.
- Quản lý, điều hành các đại lý tiêu thụ xi măng
- Quảng cáo, giới thiệu sản phẩm

Phòng Tài chính - kế toán

- Ghi chép, tính toán, phản ánh tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động SXKD và sử dụng kinh phí của công ty.
- Cung cấp số liệu, tài liệu cho việc điều hành SXKD, lập báo cáo kế toán, thống kê, quyết toán của công ty.
- Lập phương án nguồn vốn và sử dụng vốn hàng năm, kế hoạch, tín dụng. lợi nhuận,...
- Tính toán, trích nộp các khoản nộp ngân sách nhà nước, các loại quỹ, phân phối lợi nhuận,....
- Quản lý tiền mặt, chi lương, chi thưởng,...

Chức năng, nhiệm vụ của các xưởng trong công ty:

- Xưởng nguyên liệu: bốc dỡ hàng hoá xuất nhập tại cảng chuyên dùng của công ty, sản xuất gia công nguyên liệu, nghiền phối liệu cấp cho xưởng lò nung.
- Xưởng lò nung: sản xuất, nung luyện clinke giao cho xưởng nghiền xi-đóng bao.
- Xưởng nghiền xi - đóng bao: sản xuất, tiếp nhận clinke và nguyên liệu thạch cao, phụ gia trơ, vỏ bao, nghiền và đóng bao xi măng đảm bảo đều theo yêu cầu kỹ thuật.
- Xưởng năng lượng: cung cấp điện nước, sửa chữa, gia công cơ khí phục vụ sản xuất.
- Xưởng đá Chẹ: sản xuất, gia công, vận chuyển nguyên liệu đá từ mỏ đá Chẹ đến công ty giao cho Xưởng nguyên liệu sản xuất.

4.2- Các công ty liên kết:

✓ **Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu**

Địa chỉ: Xã Tân Thành – Huyện Bắc Quang – Tỉnh Hà Giang.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện (thủy điện)

Vốn Điều lệ và vốn điều lệ thực góp: 149.999.890.000, đồng.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP xi măng Sông Đà tại công ty Nậm Mu: 4,7% (7.050.000.000,đồng/ 149.999.890.000, đồng)

✓ **Công ty cổ phần thủy điện Nà Lơi**

Địa chỉ: Xã Thanh Minh – thành phố Điện Biên Phủ – Tỉnh Điện Biên

Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện.
- Thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin.
- Sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí.
- Thi công, xây lắp đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 110KV.
- Hướng dẫn, đào tạo công nhân vận hành Nhà máy thuỷ điện vừa và nhỏ.
- Đầu tư, xây dựng Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Vốn Điều lệ và vốn điều lệ thực góp: 50.000.000.000,đồng.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP xi măng Sông Đà tại công ty Nà Lơi: 0,936% (468.000.000,đồng/ 50.000.000.000,đồng)

✓ **Công ty cổ phần Sông Đà - Tây Đô**

Địa chỉ: Tầng 8 – Tòa nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng – Mỹ Đình – Từ Liêm – Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh chính: kinh doanh thủy điện, bất động sản, khai khoáng, vận tải kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, công nghiệp chế biến, chế tạo, Nhập khẩu thiết bị, Xuất khẩu nông lâm sản …

Vốn Điều lệ: 60.000.000.000,đồng. Vốn điều lệ thực góp: 40.318.000.000,đồng.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP xi măng Sông Đà tại công ty CP Sông Đà Tây Đô 1,67% (1.000.000.000,đồng/ 60.000.000.000,đồng)

5. Định hướng phát triển đến năm 2015:

5.1- Định hướng phát triển

Xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng của Công ty là trạm nghiền xi măng, nguồn cung cấp nguyên liệu Clanhke từ xi măng Hạ Long, các nhà máy xi măng khác tại khi vực Hòa Bình,…. lấy sản xuất kinh doanh xi măng là ngành nghề chính và lấy hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm, uy tín khách hàng là thước đo chủ yếu cho sự phát triển bền vững. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín và thương hiệu xi măng Sông Đà, khẳng định vững chắc thương hiệu xi măng Sông Đà trên thị trường trong nước và khu vực Tây Bắc.

5.2- Nhiệm vụ chủ yếu:

- Năm 2013 duy trì dây chuyền nghiền xi măng hiện tại theo phương thức mua Clanhke các nhà máy xi măng lò quay về nghiền, thực hiện việc cải tạo dây chuyền nghiền phối liệu thành máy nghiền xi măng. Khi hoàn thành việc cải công suất là:164.000 tấn xi măng/năm(năng suất thực hiện dự kiến 200.000 tấn xi măng/ năm).
- Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch không nung(Sản phẩm gạch xi măng cốt liệu thân thiện với môi trường)
- Cải tạo lò đứng sang sản xuất sản phẩm vôi.
- Kinh doanh và phân phối xi măng Hạ Long trên khu vực Tây Bắc.
- Khai thác và kinh doanh đá Chẹ 240.000 m3/năm

5.3 - Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong 5 năm (2011-2015):

a- Các chỉ tiêu kinh tế SXKD 5 năm (2011-2015) điều chỉnh:

- Tổng giá trị SXKD 5 năm (2011-2015): 737,7 tỷ đồng
- Tốc độ tăng trưởng bình quân: 35,03 %
- Doanh thu 5 năm (2011-2015) là: 662,9 tỷ đồng
- Nộp nhà nước 5 năm (2011-2015) là: 18,9 tỷ đồng
- Lợi nhuận 5 năm (2011-2015) là: 7,4 tỷ đồng
- Thu nhập bình quân: 3,9 triệu đồng/người /tháng.

b- Một số chỉ tiêu chủ yếu của năm 2015:

- Tổng giá trị SXKD: 270,6 tỷ đồng
- Doanh thu: 244,4 tỷ đồng
- Nộp nhà nước: 6,2 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 2,45 tỷ đồng
- Lao động bình quân năm: 529 người
- Thu nhập bình quân CBCNV: 4,0 triệu đồng/người/tháng.
- Sản xuất nghiền xi măng 200.000 tấn/năm
- Sản xuất và tiêu thụ đá sau nổ mìn: 240.000m3/năm

c- Cơ cấu ngành nghề trong giá trị SXKD của năm 2015:

- Sản xuất và tiêu thụ 200.000 tấn xi măng/ năm theo hình thức nhà máy là trạm nghiền.
- Khai thác và kinh doanh đá Chẹ 240.000m3/năm.
- Ngành nghề mũi nhọn là sản xuất và tiêu thụ sản phẩm xi măng.

Tỷ trọng các ngành nghề của Công ty đến năm 2015:

- Sản xuất và tiêu thụ xi măng chiếm : 90,74%
- Khai thác và kinh doanh sản phẩm công nghiệp chiếm 0,09%
- Hoạt động khác: 9,17%

Để lập được kế hoạch như nêu trên Công ty đã căn cứ vào:

- ✓ Công suất thực tế máy móc thiết bị và khả năng cung ứng sản phẩm cho khách hàng thực tế qua các năm (Công suất thiết kế 82.000 tấn/năm, thực tế sản xuất và tiêu thụ trên 100.000 tấn sản phẩm/năm);
- ✓ Căn cứ giá bán sản phẩm của Công ty, dự báo giá cả của xi măng cùng loại tại từng khu vực và tại từng thời điểm cũng như dự đoán nhu cầu của thị trường về sản phẩm của Công ty;
- ✓ Căn cứ giá thành kế hoạch sản xuất và tiêu thụ cho 01 tấn xi măng qua các năm (trong đó đã có tính đến việc biến động của giá cả vật tư, nguyên-nhiên vật liệu đầu vào).

5.4 – Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:

Duy trì SXKD, đảm bảo đủ công ăn việc làm cho người lao động, đảm bảo cổ tức cho các cổ đông đồng thời nghiên cứu chuyển đổi, mở rộng ngành nghề SXKD, sản xuất những sản phẩm thân thiện với môi trường phù hợp với chủ trương của nhà nước như sản xuất gạch không nung, cải tạo lò đứng sang sản xuất vôi.

6. Các rủi ro có thể xảy ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một

số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2012, Tổng doanh thu của Công ty là: 36,648 tỷ đồng chỉ đạt 38,01% kế hoạch năm, trong đó doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: 32,117 tỷ đồng chiếm 87,63 % tổng doanh thu.

Năm 2012 là một năm không thành công đối với Công ty. Do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao như than cám, điện ... trong đó giá bán không tăng dẫn đến SXKD bị lỗ. Tổng số lỗ năm 2012 là : 3,3 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2012:

- Tổng tài sản của Công ty là: 38.261.076.417,đồng trong đó Tài sản ngắn hạn: 25.794.714.354,đồng và tài sản dài hạn là 12.466.362.063,đồng
- Tổng nguồn vốn của Công ty là: 38.261.076.417,đồng trong đó vốn chủ sở hữu là: 29.110.076.920,đồng, nợ phải trả 9.150.999.497,đồng

Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch) được thể hiện ở bảng sau:

Số TT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2012		Tỷ lệ % hoàn thành
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	**Tổng giá trị sản xuất kinh doanh**	1.000,®	107.675.000	40.216.407	37,35
	- Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	1.000,®	104.675.000	35.521.327	33,93
	- Vận chuyển xi măng	1.000,®	500.000	1.061.304	212,26
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.000,®	1.700.000	-	-
	- HĐTC, HĐ #	1.000,®	800.000	3.633.776	454,22

II	**Doanh số bán hàng**	1.000,®	105.975.000	40.216.407	37,95
1	**Doanh thu**	1.000,®	96.413.636	36.648.208	38,01
	- Doanh thu sản xuất và tiêu thụ SP	1.000,®	95.159.091	32.292.115	33,93
	- Doanh thu vận chuyển xi măng	1.000,®	454.545	964.822	212,26
	- Thu nhập HĐTC; Thu nhập khác	1.000,®	800.000	3.391.271	423,91
2	**Thuế GTGT đầu ra**	1.000,®	9.561.364	3.568.199	37,32
III	**Thu tiền về tài khoản**	1.000,®	110.000.000	32.500.000	29,55
IV	**Các khoản phải nộp NSNN và các khoản khác**	1.000,®			
1	**Các khoản phải nộp NSNN**		4.799.364	1.183.229	24,65
a	Thuế GTGT phải nộp	1.000,®	4.021.364	958.383	23,83
	Trong đó: - Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.000,®	9.561.364	3.568.199	37,32
	- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.000,®	5.540.000	2.609.816	47,11
b	Thuế môn bài	1.000,®	3.000	3.000	100,00
c	Tiền thuê đất	1.000,®	150.000	98.380	65,59
d	Thuế thu nhập DN	1.000,®	347.000	-	-
e	Thuế tài nguyên	1.000,®	60.000	33.180	55,30
f	Phí môi trường, phí, lệ phí khác	1.000,®	218.000	90.286	41,42
2	**Các khoản phải nộp khác**	1.000,®	1.674.739	2.711.886	161,93
a	Bảo hiểm xã hội	1.000,®	1.222.729	2.244.977	183,60
b	Bảo hiểm y tế	1.000,®	243.557	290.274	119,18
c	Bảo hiểm thất nghiệp	1.000,®	108.247	58.956	54,46
d	Kinh phí công đoàn	1.000,®	100.206	117.679	117,44
V	**Giá thành toàn bộ**	1.000,®	94.225.636	39.948.469	42,40
VI	**Lợi nhuận thực hiện**				
1	**Mức lợi nhuận**	1.000,®	2.188.000	(3.300.261)	(150,83)
	- Sản xuất, tiêu thụ xi măng	1.000,®	1.388.000	(5.006.824)	(360,72)
	- Lợi nhuận khác: TN khác + HĐTC. Trong đó:	1.000,®	800.000	1.706.563	213,32
	+ Thu lãi tiền gửi và cổ tức, T/nhập khác	1.000,®	800.000	1.706.563	213,32
2	**Tỷ suất lợi nhuận**				
	- Lợi nhuận/Doanh thu	%	2,27	(9,01)	(396,81)

	- Lợi nhuận/Vốn Điều lệ	%	11,05	(16,67)	(150,83)
	- Lợi nhuận/Vốn Chủ sở hữu B/quân	%	4,86	(12,18)	(250,58)
VII	**Vòng quay VLĐ**	Vßng	4	3,2	80,00
VIII	**Tiền lương và thu nhập**				
	- CB CNV bình quân	Ng-êi	263	224	85,17
	- Tổng quỹ lương phải trả	1.000,®	8.509.981	4.717.311	55,43
	- Các khoản thu nhập khác	1.000,®	2.020.000	2.718.656	134,59
	+ Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ C.ty nộp thay	1.000,®	1.624.000	1.999.709	123,13
	+ Chi từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000,®	-	150.759	
	+ BHXH trả thay lương	1.000,®	396.000	568.188	143,48
	- Tiền lương b/q CBCNV/ người/ tháng	§ång	2.696	1.755	65,09
	- Thu nhập b/q CBCNV/ người/ tháng	§ång	3.336	2.766	82,92
IX	**Tài sản cố định và KH TSCĐ**				
1	**NG TSCĐ cần tính KH**	1.000,®	11.555.970	11.328.444	98,03
2	**Số tiền KH TSCĐ**	1.000,®	1.172.394	1.154.388	98,46
3	**Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ**	1.000,®	83.992.784	83.174.923	99,03
4	**Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ**	1.000,®	83.992.784	80.301.687	95,61
5	**Giá trị TSCĐ còn lại cuối năm**	1.000,®	3.403.496	3.276.852	96,28
X	**Vốn kinh doanh đến cuối kỳ**	1.000,®	19.800.000	19.800.000	100,00
1	**Vốn điều lệ**	1.000,®	19.800.000	19.800.000	100,00
2	**Nguồn tín dụng**	1.000,®	-		
XI	**Các quỹ Doanh nghiệp**	1.000,®	18.365.296	18.365.296	100,00
	- Quỹ Đầu tư phát triển	1.000,®	16.395.568	16.395.568	100,00
	- Quỹ Dự phòng Tài chính	1.000,®	1.969.728	1.969.728	100,00
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000,®	-		
XII	**Lãi chưa phân phối**	1.000,®	(4.358.530)	(7.688.900)	

*Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Năm 2013 và các năm tiếp theo Công ty tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh. Không ngừng tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm đạt kế hoạch tiêu thụ sản phẩm đã đề ra. Đảm bảo mang lại thu nhập cho CBCNV Công ty và đảm bảo cổ tức cho cổ đông.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1- Danh sách ban điều hành:

2.1.1- Chủ tịch Hội đồng quản trị - Ông Phạm Văn Cung

Ngày sinh: 02/07/1962

Nơi sinh: Nam Thanh, Nam Trực, Nam Định

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Số 65, tổ 7B Đường Trần Hưng Đạo, Phương Lâm, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy lợi

Quá trình công tác:

- 1985- 04/1994: Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kỹ thuật Chất lượng - TCT Sông Đà.
- 04/1994 - 07/1994: Công tác tại Phòng Kế hoạch - Công ty Sông Đà 6 - Tổng công ty Sông Đà.
- 07/1994 - 04/1997: Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kỹ thuật hóa nghiệm, Nhà máy Xi măng Sông Đà (nay là Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà).
- 04/1997 - 12/2001: Trưởng phòng Kỹ thuật - Hóa nghiệm Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.
- 12/2001- 12/2005: Phó giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.
- 12/2005 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 10.400 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.2- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Hồng Phong

Ngày tháng năm sinh: 19/05/1954

Nơi sinh: Xã Thái Sơn, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Thái Sơn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

Địa chỉ thường trú: Phòng 301, Nhà G9 Thanh Xuân Nam, Thanh Xuân, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính Kế toán

Quá trình công tác:

- 1976-1978: Học viên trường Sỹ quan lục quân.
- 1978-1982: Sinh viên Đại học Tài chính Kế toán.
- 1983-1988: Kế toán Công ty Cơ giới Sông Đà.
- 1989-1997: Kế toán trưởng Công ty cơ giới Sông Đà.
- 1997-2002: Kế toán trưởng Công ty Sông Đà 12.
- 2003-2004: Quyền trưởng phòng Kiểm toán nội bộ Tổng công ty Sông Đà.

- 2004-2005: Phó giám đốc Công ty Kiểm toán Sông Đà.
- 2005 đến nay: Thành viên ban kiểm soát HĐQT Tổng công ty Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban Kiểm soát HĐQT Tổng công ty Sông Đà - Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 1.000 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ : Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không.

2.1.3- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Nguyễn Phi Hùng

Ngày tháng năm sinh: 13/10/1952

Nơi sinh: Thạch Kim, Thạch Hà, Hà Tĩnh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Thạch Kim, Thạch Hà, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Quá trình công tác:

- 1972-1977: Đi bộ đội
- 1977-1982: Sinh viên Đại học giao thông đường thủy
- 1983 đến nay làm việc tại Công ty cung ứng vật tư, Tổng công ty Sông Đà (nay là công ty cổ phần Sông Đà 12)

Các chức vụ đã trải qua: Cán bộ kỹ thuật, Phó phòng Quản lý kỹ thuật, Giám đốc Xí nghiệp 12.7; Thành viên hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Xi măng Sông Đà - Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 12

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.4- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Kiều Quang Thành

Ngày tháng năm sinh: 06/01/1961

Nơi sinh: Xã Nhật Tựu - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Nhật Tựu - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

Địa chỉ thường trú: Tổ 14, Phường Tân Thịnh, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy xây dựng

Quá trình công tác:

- 8/1981- 5/1991: C ông t ác t ại công trình ngầm - Tổng C ông ty XD thủy điện Sông Đà

- 8/1985 – 12/1990: Học tại chức khóa K25 máy xây dựng Trường đ ại học xây dựng Hà Nội.

- 5/1991 – 6/1993: Nhân viên phòng kỹ thuật kế hoạch - Xí nghiệp lộ thiên - Công ty XD công trình ng ầm – TCT Sông Đà

- 6/1193 – 8/1994 Nhân viên phòng kỹ thuật kế hoạch - Xí nghiệp cơ khí - Công ty XD thủy công – TCT Sông Đà

- 8/1994 – 7/1995. Kỹ thuật Xưởng nguyên liệu nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)

- 7/1995 - 8/2000 Quản đốc Xưởng nguyên liệu nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)

- 8/2000 – 6/2002 Quản đốc Xưởng S/C năng lượng nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)

- 6/2002 – 6/2011 Trưởng phòng tCHC – Cty CP xi măng Sông Đà - T ừ 2003-2005 là thành vi ên HĐQT Công ty CP xi măng Sông Đà.

- 6/2011 – nay Phó giám đốc Công ty CP xi măng Sông Đà

Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc phụ trách sản xuất và công nghệ Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà - Tháng 04/2011 Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 3.700 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.5- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Đào Quang Dũng

Ngày tháng năm sinh: 04/08/1962

Nơi sinh: Thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Cửu Cao, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ thường trú: Phường Tân Thịnh, Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ hóa chất- Silicat

Quá trình công tác:

- Từ 8/1985-05/1991: Kỹ thuật - Trung tâm thí nghiệm, Tổng công ty Sông Đà

- 05/1991-11/1992: Phó tổng đội trưởng, Tổng đội XĐNHNTN- Tổng công ty Sông Đà

- 11/1992-5/1995: Phó giám đốc Xí nghiệp TNXP Yaly- TCT Sông Đà

- 05/1995-8/1997: Phó giám đốc Nhà máy xi măng Sông đà - Yaly

- 8/1997-12/2001: Phó giám đốc Nhà máy xi măng Sông Đà- Hòa Bình

- 01/2002 đến nay: Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà

Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 31.700 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 30.000 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.6- Trưởng Ban kiểm soát - Bà Nguyễn Thị Thủy

Ngày tháng năm sinh: 07/07/1968

Nơi sinh: Thị xã Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bình Lục – Hà Nam

Địa chỉ thường trú: SN23 tổ 30B Phương Liên - Đống Đa – Hà Nội.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

Quá trình công tác:

Từ năm 1991- 2001 : Làm kế toán tại Công ty Thương mại du lịch & dịch vụ Công đoàn - Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

Từ năm 2002-2004 Làm kế toán tại Công ty in Công đoàn - Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

Từ năm 2005 – nay Làm kế toán tại Công ty cổ phần Sông Đà 12

Chức vụ công tác hiện nay: Phó phòng TCKT Công ty Sông Đà 12, Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ : Kh#ng

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ : Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Tháng 11/2007 Bà Nguyễn Thị Thủy được bầu làm Trưởng ban kiểm soát.

2.1.7- Thành viên Ban kiểm soát - Ông Bùi Ngọc Tình

Ngày tháng năm sinh: 04/08/1954

Nơi sinh: Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Độc Lập, Hưng Hà, Thái Bình

Địa chỉ thường trú: Tổ 5, Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Sơ cấp lao động tiền lương

Quá trình công tác:

- 4/1974 - 4/1976: Công nhân xây dựng thủy điện Thác Bà.

- 1976-1990: Làm tổ chức Lao động tiền lương Công ty cung ứng vật tư Sông Đà.

- 1990- 1995: Công tác tại Công ty Thủy công - TCT Sông Đà

- 1995 đến nay: Công tác tại Công ty cp Xi măng Sông Đà

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Xi măng Sông Đà, Công nhân vận hành Công ty CP Xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.8- Thành viên Ban kiểm soát – Bà : Trương Thị Kim Hòa

Ngày tháng năm sinh: 25/09/1969

Nơi sinh: Hòa Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Lý Nhân - Hà Nam

Địa chỉ thường trú: SN36 - Tổ 14 Phố Đông Các - Phường Ô Chợ Dùa - Đống Đa - Hà Nội

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.

Chức vụ hiện nay: Chuyên viên Ban kinh tế Tập đoàn Sông Đà

Quá trình công tác:

- 1994 – 1996 : Nhấn viên phòng kinh tế Công ty Sông Đà 6(nay là Công ty CP Sông Đà 6)

- 1996 – 1997 Chuyên viên phòng kinh tế đại diện TCT Sông Đ à nay l à Tập đoàn Sông Đà

- 1997 – nay Chuyên viên phòng kinh tế TCT Sông Đ à nay l à Tập đoàn Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: Không

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.9- .Giám đốc Công ty - Ông Đào Quang Dũng(Xem phần trên*)*

2.1.10Phó Giám đốc - Nguyễn Công Thưởng

Ngày tháng năm sinh: 20/08/1954

Nơi sinh: Gia Hòa - Gia Viễn - Ninh Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Gia Hóa - Gia Viễn - Ninh Bình

Địa chỉ thường trú: Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: K ỹ sư địa chất công trình.

Quá trình công tác:

- 1972 - 1979: Bộ đội tại ngũ
- 1976-1981 : Chuyển ngành học tại Đại học Mỏ địa chất
- 1981-1988: Công tác tại trung tâm thí nghiệm Tổng công ty Sông Đà
- 1988-1989: Hợp tác lao động tại Cộng hòa IRAQ.
- 1989-1994: Công tác tại trung tâm thí nghiệm tổng công ty Sông Đà.
- 1994-nay: Công tác tại nhà máy xi măng Sông Đà - nay là Công ty CP xi măng Sông Đà

Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 10.000 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.11- Phó Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng quản trị - Kiều Quang Thành (xem phần trên)

2.2- Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: không
- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: không
- 02 Phó Giám đốc nghỉ hưu: Ông Nguyễn Công Thưởng, Ông Phạm Trọng Quý.
- Số lượng cán bộ, nhân viên đến 31/12/2012: 135 người

2.3- Chính sách đối với người lao động:

- Trong năm 2012 là năm rất khó khăn đối với Công ty, do công việc không đều, không đủ nên thu nhập của người lao động thấp. Đến cuối năm 2012 tổng số CB CNV trong Công ty chỉ còn 135 người do trong năm có một số người đã đến tuổi nghỉ hưu và gần 100 người xin chấm dứt Hợp đồng lao động. Mặc dù khó khăn nhưng Công ty đảm bảo đầy đủ các chế độ với người lao động.
- Thực hiện đóng BHXH, BHYT đầy đủ cho 100% CBCNV của Công ty
- Cử CBCNV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn.
- Bố trí, sắp xếp lao động làm việc theo đúng ngành nghề, phù hợp với sức khoẻ của người lao động.
- Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá thể thao, vui chơi giải trí, thăm quan nghỉ mát tạo nên không khí vui tươi trong đơn vị và làm cho người lao động gắn bó hơn với đơn vị, hăng hái làm việc.

3. Tình hình thực hiện các dự án:

3.1. Các khoản đầu tư lớn: Không có khoản đầu tư nào.

3.2. Các Công ty liên kết:

a. Công ty CP thủy điện Nậm Mu:

1. Thực hiện SXKD quý IV/2012 và năm 2012 .

Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện năm 2012	Tỷ lệ HT KH năm
Tổng giá trị SXKD	tr. đồng	160.000	170.545	107%
Tổng doanh thu	tr. đồng	145.745	155.284	107%
Lợi nhuận	tr. đồng	22.000	22.000	100%

2. Kế hoạch SXKD năm 2013 và quý I/2013.

Nội dung	Đơn vị	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch Quý I/13
Tổng giá trị SXKD	tr. đồng	170.545	160.000	29.100
Doanh thu	tr. đồng	155.284	145.454	26.500
Lợi nhuận	tr. đồng	22.000	25.000	1.600

b. Công ty CP thủy điện Nà Lơi:

c. Công ty CP Sông Đà Tây Đô (Công ty con của Công ty Nậm Mu): Năm 2012 không có hoạt động gì.

4. Tình hình tài chính:

4.1- Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	46.766.661.676	38.261.076.417	81,81
Doanh thu thuần	57.134.435.101	4.949.170.176	61,17
Lợi nhuận từ HĐ SXKD	(3.932.935.530)	(3.935.698.383)	100,07
Lợi nhuận từ HĐ khác	878.336.358	635.439.622	72,35
Lợi nhuận trớc thuế	3.054.617.172)	(3.300.258.761)	108,04
Lợi nhuận sau thuế	(3.490.380.026)	(3.300.258.761)	94,55

4.2- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	2,34	2,82
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	1,60	2,13
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/ Tổng TS (%)	31%	24%
- Hệ số Nợ/ Vốn CSH (%)	44%	31%
3. Chỉ tiêu năng lực hoạt động		
- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/HTK b.quân)	5,10	4,18
- Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	1,22	0,91
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0,06)	(0,10)
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH	(0,11)	(0,11)

- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng Tài sản	(0,07)	(0,09)
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	(0,07)	(0,11)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.887.600 cp.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.980.000 cp
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không

b. Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu cổ đông được phân chia theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân, cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 92.400 cổ phần.
- Giao dịch: Không.

e. Các chứng khoán khác: Không.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quat hoạt động SXKD:

a. Kết quả HĐ SXKD: (Đã trình bày tại biểu KQ HĐ SXKD Mục 1-Phần II)

b. Đánh giá tổng quát:

Năm 2012 là một năm Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Các chỉ tiêu về sản lượng, tổng giá trị SXKD, doanh thu, lợi nhuận, thu nhập của người lao động,... đều không hoàn thành so với kế hoạch đặt ra. Đặc biệt chỉ tiêu lợi nhuận không những không đạt mà còn bị lỗ. Nguyên nhân khách quan chủ yếu là do trong năm 2012 thị trường xi măng ứ đọng nhiều, sản lượng tiêu thụ giảm, thị trường nguyên_nhiên vật liệu đầu vào tăng mạnh như giá than, giá điện, giá xăng dầu xăng dầu và giá các loại vật tư vật liệu khác làm cho giá thành sản xuất xi măng tăng cao. Các khoản chi phí cố định không giảm trong khi sản lượng SXKD đạt thấp. Mặt khác do tính chất cạnh tranh gay gắt của thị trường cùng với việc xuất hiện hàng loạt sản phẩm xi măng cùng loại đã cạnh tranh gay gắt với sản phẩm của Công ty do vậy Công ty dù đã tìm nhiều biện pháp tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành sản xuất, ổn định giá bán nhưng đầu thu vẫn không đủ để bù đắp chi phí do tăng giá nguyên vật liệu đầu vào khiến cho Công ty hoạt động SXKD tiếp tục bị thua lỗ. Nguyên nhân chủ quan như: Chưa mở rộng được ngành nghề SXKD nên mọi chi phí đều phụ thuộc vào sản lượng sản xuất và tiêu thụ xi măng; Chiến lược bán hàng chậm thay đổi lên lượng khách hàng đến với sản phẩm của công ty ngày càng thu hẹp, cán bộ tiêu thụ chưa năng động, chưa bám sát thị trường vì vậy lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty giảm; Việc sản xuất xi măng cầm chừng do tiêu thụ chậm, năng suất thiết bị máy đạt thấp dẫn đến chi phí sản xuất tăng; Trong sản xuất, năng suất thiết bị đạt thấp, tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, điện năng lớn.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính: Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

Trong năm 2012, Công ty không phát sinh thêm các khoản nợ xấu, nợ khó đòi nào. Các khoản nợ khó đòi từ các năm trước đã được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định, tuy nhiên qua chỉ tiêu:

- Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	1,22	0,91

Chúng ta nhận thấy rằng hiệu quả sử dụng tài sản năm 2012 đã bị giảm sút so với năm 2011. Trong năm 2011, cứ mỗi đồng tài sản thì tạo ra cho Công ty 1,22 đồng doanh thu, trong khi đó năm 2012 cúa mỗi đồng tài sản chí tạo ra được 0,92 đồng doanh thu. Bên cạnh đó vòng quay hàng tồn kho cũng bị giảm xuống: từ 5,1 vòng năm 2011 xuống còn 4,18 vòng năm 2012, điều đó chứng tỏ hàng tồn kho bị tồn đọng nhiều, sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ chậm nên hiệu quả sử dụng vốn bị giảm.

b. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	**Năm 2011**	**Năm 2012**
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	2,34	2,82
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	1,60	2,13

- Qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty thể hiện lợi thế của Công ty trong việc đảm bảo các khoản thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh, có nghĩa là các khoản nợ phải trả đều có tài sản đảm bảo và được đảm bảo thanh toán khi đến hạn. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. CHính sách của Công ty là thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn. Bên cạnh đó nhờ sử dụng chính sách bán hàng linh động, nên việc thu tiền bán hàng được thực hiện tương đối tốt; việc mua sắm và dự trữ hàng hóa cho SXKD (hàng tồn kho) khá hợp lý nên đã đảm bảo cho Công ty duy trì và nâng cao được khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán nhanh năm 2012 đã tăng gần gấp 2 lần so với năm 2011, cụ thể: khả năng thanh toán nhanh năm 2012 là 2,13 lần trong khi đó năm 2011 là 1,6 lần.
- Qua các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản, chúng ta có thể nhận thấy trong tổng số tài sản mà Công ty đang nắm giữ đến 31/12/2012 chỉ có 24% (năm 2011 là 31%) số tài sản được hình thành từ các khoản nợ (nợ ngắn hạn), điều đó chứng tỏ tính tự chủ cao về tài chính của đơn vị, không bị quá phụ thuộc vào các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/ Tổng TS (%)	31%	24%
- Hệ số Nợ/ Vốn CSH (%)	44%	31%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Do hoạt động của công nghệ nung Clanhke bằng Lò đứng đã lỗi thời và lạc hậu tiêu tốn nhiều nguyên, nhiên vật liệu việc sản xuất nghiền xi măng Sông Đà từ Clanhke Lò đứng đã không còn hiệu quả. Trên thị trường xuất hiện nhiều loại xi măng công nghệ lò quay trên thị trường truyền thống của Công ty do vậy SXKD của Công ty gặp nhiều khó khăn, thị trường tiêu thụ sản phẩm của Côngh ty bị thu hẹp, sản xuất không ổn định, người lao động không đủ việc làm và Công ty đã lâm vào tình trạng SXKD bị thua lỗ. Giải pháp mà Công ty đã thực hiện đó là:

- Dừng hoạt động sản xuất nung Clanhke bằng Lò đứng, hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức là trạm nghiền, nguồn Clanhke mua từ các nhà máy xi măng lò quay khác về nghiền và đóng bao xi măng Sông Đà cung cấp cho thị trường.
- Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức gọn nhẹ phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty, rà soát lại lực lượng lao động và chấm dứt hợp đồng lao động đối với những người không bố trí được việc làm, thực hiện chi trả chế độ theo đúng qui định và theo biên bản thỏa thuận giữa Người sử dụng lao động và Người lao động, vận động những CBCNV gần đủ tuổi hưu thì làm thủ tục để nghỉ hưu.
- Nghiên cứu các giải pháp công nghệ trong sản xuất nghiền xi măng để điều chỉnh giảm chi phí của nguyên liệu chính nhằm giảm chi phí giá thành sản xuất.
- Tập trung nghiên cứu sang lĩnh vực khác sản xuất vật liệu xây như sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu theo định hướng của Chính phủ tại Quyết định số 567/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ qui hoạch phát triển vật liệu xây dựng gạch không nung, Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 của BXD quy định sử dụng vật liệu xây dựng không nung trong các công trình xây dựng.
- Nghiên cứu cải tạo lò đứng nung Clanhke thành lò nung vôi công nghiệp.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: (Đã trình bày tại mục 5- Phần I)

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán:

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- ✓ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ✓ Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ✓ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- ✓ Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- ✓ Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất năm thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Đánh giá về các mặt hoạt động SXKD trong 5 năm_giai đoạn (2008-2012):

-Tổng giá trị SXKD: TH 351.689 triệu đồng/KH 441.274 triệu đồng bằng 79,69 %
-Doanh thu : TH 315.105 triệu đồng/KH 395.748 triệu đồng bằng 79,62%
-Nộp NS nhà nước: TH 25.531 triệu đồng/KH 39.469 triệu đồng bằng 64,68 %
-Lợi nhuận : TH 5.543 triệu đồng/KH 18.822 triệu đồng bằng 29,45 %
-TN bình quân: TH 2,956 triệu đồng/KH 3,351 triệu đồng bằng 88,20%
-Đầu tư: Trong 5 năm không có đầu tư .

Các năm 2008, 2009 sản xuất kinh doanh cuả Công ty có nhiều thuận lợi sản xuất, tiêu thụ xi măng đạt và vượt chỉ tiêu kinh tế đề ra. Đến cuối năm 2009 do giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao, thị trường bắt đầu xuất hiện nhiều sản phẩm xi măng lò quay của các nhà máy khác ở vùng lân cận đưa đến và cạnh tranh quyết liệt trên thị trường truyền thống của Công ty, đồng thời kèm theo sự suy thoái của nền kinh tế dẫn đến việc sản xuất kinh doanh bắt đầu gặp khó khăn. Từ năm 2010 đến nay sản xuất kinh doanh liên tục không đạt được kế hoạch đề ra, sức tiêu thụ giảm, sản xuất không ổn định, dây truyền nung Clanhke bằng lò đứng không còn hiệu quả, Công ty đã phải dừng hoạt động nung Clanh ke bằng lò đứng.

Nguyên nhân không đạt được các chỉ tiêu về sản lượng, các chỉ tiêu kinh tế

- Đến cuối năm 2009 đầu năm 2010 giá nguyên vật liệu đầu vào liên tục tăng cao như giá than, điện, xăng dầu, lương tối thiểu,.... cùng với sự hoạt động của công nghệ nung Clạnke bằng Lò đứng đã lỗi thời và lạc hậu tiêu tốn nhiều nguyên, nhiên vật liệu và trên thị trường xuất hiện nhiều loại xi măng công nghệ lò quay trên thị trường truyền thống của Công ty do vậy SXKD của Công ty gặp nhiều

khó khăn, thị trường tiêu thụ sản phẩm của Côngh ty bị thu hẹp, sản xuất không ổn định, người lao động không đủ việc làm và Công ty đã lâm vào tình trạng SXKD bị thua lỗ.

- Đến năm 2011, năm 2012 do tiếp tục kìm chế lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ, cắt giảm đầu tư, các dự án đang xây dựng bị dừng lại, nhiều ngành SX công nghiệp khác bị đình trệ, làm cho sức mua trên thị trường xi măng giảm. Do đó đã ảnh hưởng đến công tác sản xuất và tiêu thụ xi măng của Công ty.
- Giá vật tư, nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh như : Than, điện năng, xăng dầu làm tăng giá thành sản xuất xi măng.
- Sản lượng sản xuất thấp, lương tối thiểu tăng nhưng Công ty vẫn phải chi trả khoản tiền nộp BHXH,BHYT,BHTN và trích vào giá thành.
- Thị trường xuất hiện nhiều sản phẩm xi măng công nghệ lò quay khác như: xi măng Trung Sơn của nhà máy xi măng Xuân mai Hòa bình; Xi măng Nam Sơn của nhà máy xi măng Sài sơn được xây dựng tại khu vực đường HCM; Xi măng Vikansai từ Ninh Bình đưa lên; Xi măng Duyên Hà từ Ninh Bình đưa lên; Xi măng Bỉm Sơn; Xi măng Mai Sơn từ tỉnh Sơn La đưa xuống; Xi măng Thanh Ba; Xi măng Sông Thao; Xi măng Hữu Nghị.
- Giá thành sản xuất xi măng Lò đứng cao hơn giá thành sản xuất xi măng Lò quay dẫn đến sức cạnh tranh kém, thị trường bị thu hẹp, khối lượng tiªu thô xi m¨ng cña C«ng ty gi¶m do ®ã s¶n l-îng s¶n xuÊt nghiÒn xi m¨ng gi¶m theo.
- C¸c s¶n phÈm trªn gi¸ b¸n b»ng hoÆc chªnh lÖch rÊt ý t so víi gi¸ b¸n xi m¨ng S«ng §µ vx thÕ viÖc c¹nh tranh thÞ tr-êng tiªu thô lµ rÊt khã kh¨n.
- VÒ chi phý BHXH,BHYTÕ,BHTN trÝch vµo gi¸ thµnh: S¶n l-îng s¶n xuÊt thÊp, thªm vµo ®ã møc l-¬ng tèi thiÓu t¨ng C«ng ty ph¶i ®ãng BHXH,BHYT nhiÒu h¬n.
- Chi phý tiÒn l-¬ng : S¶n l-îng ®¹t thÊp C«ng ty vÉn ph¶i chi tr¶ tiÒn l-¬ng thêi gian céng víi l-¬ng s¶n phÈm cho CB CNV.
- Chi phý khÊu hao Tµi s¶n cè ®Þnh t¨ng do s¶n l-îng ®¹t thÊp.
- S¶n xuÊt cÇm chõng, n¨ng suÊt thiÕt bÞ thÊp dÉn ®Õn tiªu hao ®iÖn n¨ng lín.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban giám đốc Công ty:

Trong qu¸ trxnh thùc hiÖn chø ®¹o viÖc s¶n xuÊt kinh doanh, Ban gi¸m ®èc ®· cè g¾ng txm mäi biÖn ph¸p, thay ®æi, c¶i tiÕn c«ng nghÖ s¶n xuÊt ®Ó gi¶m chi phý, h¹ gi¸ thµnh s¶n phÈm, gi¶m gi¸ b¸n, t¨ng s¶n l-îng tiªu thô kÕt qu¶ ®¹t ®-îc thÊp. Ngoµi nh÷ng nguyªn nh©n kh¸ch quan ®· nªu trªn, cßn do c¶ nguyªn nh©n chñ quan, ®ã lµ:

- Ch-a më réng ®-îc nghµnh nghÒ SXKD cña C«ng ty trong khi mäi chý phý phô thuéc vµo s¶n l-îng s¶n xuÊt vµ tiªu thô xi m¨ng.
- ChiÕn l-îc b¸n hµng chËm thay ®æi lªn l-îng kh¸ch hµng ®Õn víi s¶n phÈm cña c«ng ty ngµy cµng thu hÑp, c¸n bé tiªu thô ch-a n¨ng ®éng, ch-a b¸m s¸t thÞ

tr-êng vx vËy l-îng tiªu thô s¶n phÈm cña C«ng ty gi¶m. Ch-a quyÕt liÖt trong c«ng t¸c chØ ®¹o thu hải vèn.

- ViÖc s¶n xuÊt xi m¨ng cÇm chõng do tiªu thô chËm, n¨ng suÊt thiÕt bÞ m¸y ®¹t thÊp dÉn ®Õn chi phý s¶n xuÊt t¨ng.
- Trong s¶n xuÊt n¨ng suÊt thiÕt bÞ ®¹t thÊp, tiªu hao nguyªn nhiªn vËt liÖu, ®iÖn n¨ng lín.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

3.1- Mục tiêu, định hướng:

- S¶n xuÊt kinh doanh cña C«ng ty lµ tr¹m nghiÒn xi m¨ng, nguån Clanh ke nhËp tõ c¸c nhà m¸y xi m¨ng lß quay vï ng l©n cËn vÒ nghiÒn vµ ®ãng bao xi m¨ng S«ng §µ cung cÊp cho thÞ tr-êng .
- Nghiªn cøu ®Ó triÓn khai thùc hiÖn viÖc s¶n xuÊt vµ tiªu thô s¶n phÈm g¹ch kh«ng nung xi m¨ng cèt liÖu ®Ó cung cÊp cho thÞ tr-êng khu vùc tØnh Hßa bxnh vµ c¸c vï ng l©n cËn; C¶i t¹o lß ®øng nung clanhke thµnh lß nung v«i c«ng nghiÖp xuÊt khÈu vµ cung cÊp cho ngµnh luyÖn thÐp, ngµnh s¶n xuÊt giÊy...,
- LÊy s¶n xuÊt kinh doanh xi m¨ng lµ ngµnh nghÒ chý nh, lÊy hiÖu qu¶ kinh tÕ, chÊt l-îng s¶n phÈm, uy tý n vÍi kh¸ch hµng lµm th-íc ®o chñ yÕu cho sù ph¸t triÓn bÒn v÷ng. Kh«ng ngõng n©ng cao chÊt l-îng s¶n phÈm, tiÕt kiÖm chi phý trong s¶n xuÊt, h¹ gi¸ thµnh s¶n phÈm, ph¸t huy cao ®é mäi nguån lùc ®Ó n©ng cao n¨ng lùc c¹nh tranh, n©ng cao uy tý n vµ th-¬ng hiÖu C«ng ty cæ phÇn xi m¨ng S«ng §µ, kh¼ng ®Þnh v÷ng ch¾c th-¬ng hiÖu xi m¨ng S«ng §µ, gãp phÇn x©y dùng Tæng c«ng ty S«ng §µ ph¸t triÓn bÒn v÷ng.

3.2- Giải pháp thực hiện:

a- Giải pháp về tổ chức sản xuất, quản lý và Điều hành:

➢ §èi vÍi c«ng t¸c s¶n xuÊt:

- Qu¶n lý chÊt l-îng, kü thuËt: gi¸m s¸t kiÓm tra chÊt l-îng, khèi l-îng nguyªn vËt liÖu ®Çu vµo, ph©n tý ch, khèng chÕ, ®iÒu chØnh æn ®Þnh cÊp phèi ®Çu vµo m¸y nghiÒn xi m¨ng ®Ó ®¶m b¶o chÊt l-îng xi m¨ng theo tiªu chuÈn qui ®Þnh, n©ng cao n¨ng suÊt m¸y nghiÒn xi m¨ng ®¶m b¶o gi¶m tiªu hao nguyªn nhiªn vËt liÖu s¶n xuÊt xi m¨ng, h¹ gi¸ thµnh s¶n phÈm.
- Theo dâi txnh hxnh biÕn ®éng gi¸ nguyªn vËt liÖu ®Çu vµo phôc vô s¶n xuÊt xi m¨ng tõ ®ã lùa chän ®èi t¸c cã gi¸ hîp lý vÍi chÊt l-îng tèt nh»m tiÕt kiÖm ®-îc chi phý nguyªn nhiªn vËt liÖu.
- C¸c vÞ trý s¶n xuÊt thùc hiÖn vËn hµnh thiÕt bÞ d©y truyÒn theo ®óng quy trxnh, quy ph¹m, ph¸t huy tèi ®a n¨ng suÊt thiÕt bÞ m¸y vµ hiÖu qu¶ trong SXKD cña C«ng ty.
- T¨ng c-êng c«ng t¸c qu¶n lý c¸c kh©u nhËp nguyªn nhiªn vËt liÖu th«ng qua c©n ®iÖn tö 80 tÊn .
- Qu¶n lý thiÕt bÞ c¬ giÍi: Hµng th¸ng, quý cã kÕ ho¹ch söa ch÷a cô thÓ. Dù tr÷ phô tï ng thay thÕ ®¶m b¶o ®¸p øng kÞp thêi khi cã háng hãc x¶y ra.

➢ Qu¶n lý vµ ®iÒu hµnh:

- Bæ sung, söa ®æi quy chÕ qu¶n lý néi bé, chÕ ®é tiÒn l-¬ng phï hîp víi Quy ®Þnh cña Ph¸p luËt, §iÒu lÖ C«ng ty, ®¶m b¶o ph¸t huy cao nhÊt søc s¸ng t¹o, chñ ®éng cña tËp thÓ, c¸ nh©n trong ho¹t ®éng SXKD. Sö dông biÖn ph¸p ®ßn bÈy kinh tÕ, kÕt hîp hµi hßa gi÷a lîi ý ch Doanh nghiÖp vµ nhµ n-íc víi lîi ý ch cña CBCNV, cæ ®«ng vµ kh¸ch hµng.
- X©y dùng, rµ so¸t, söa ®æi, bæ sung vµ ban hµnh c¸c quy chÕ, quy ®Þnh ®¶m b¶o c«ng t¸c ®iÒu hµnh, qu¶n lý SXKD cña C«ng ty theo ph-¬ng ph¸p qu¶n lý ®iÒu hµnh tiªn tiÕn, ph©n cÊp triÖt ®Ó, t¹o ra c¬ chÕ chñ ®éng, th«ng tho¸ng cho c¸c lÜnh vùc s¶n xuÊt ®¸p øng yªu cÇu ph¸t triÓn cña C«ng ty, ®¶m b¶o s¶n xuÊt kinh doanh hiÖu qu¶ vµ tý ch lòy vèn.
- T¨ng c-êng c«ng t¸c Qu¶n trÞ doanh nghiÖp, nh»m t¨ng n¨ng suÊt lao ®éngvµ tiÕt kiÖm chi phý ë tÊt c¶ c¸c kh©u s¶n xuÊt ®Ó ®¶m b¶o t¨ng thu nhËp vµ thu hót lùc l-îng lao ®éng cã chuyªn m«n giái, tay nghÒ cao.
- Thùc hiÖn tèt kÕ ho¹ch ®µo t¹o n©ng cao trxnh ®é qu¶n lý, trxnh ®é nghiÖp vô cho C¸n bé vµ tay nghÒ cho c«ng nh©n. Thùc hiÖn viÖc quy ho¹ch C¸n bé, ®Æc biÖt lµ C¸n bé l·nh ®¹o ®Ó ®¸p øng nhu cÇu ph¸t triÓn cña C«ng ty.

b- Giải pháp về phát triển nguồn lực con người :

X©y dùng quy ho¹ch vµ ®µo t¹o bải d-ìng c¸n bé nguản ®Æc biÖt lµ lùc l-îng c¸n bé trÎ, ¸p dông nhiÒu hxnh thøc ®µo t¹o, chó träng hxnh thøc ®µo t¹o t¹i chç, kÕt hîp viÖc bæ nhiÖm, ®Ò b¹t víi viÖc ®µo t¹o, bải d-ìng c¸n bé. §µo t¹o bải d-ìng trxnh ®é, n¨ng lùc qu¶n lý, ®iÒu hµnh, chuyªn m«n nghiÖp vô kÕt hîp víi bải d-ìng víi bải d-ìng n©ng cao trxnh ®é lý luËn chýnh trÞ, ®¹o ®øc, t¸c phong l·nh ®¹o. Bæ sung, söa ®æi tiªu chuÈn chøc danh c¸n bé, tiªu chuÈn chøc danh nghÒ theo h-íng tiªn tiÕn, chuyªn nghiÖp, kÕt hîp víi viÖc thùc hiÖn ®·i ngé theo nguyªn t¾c g¾n kÕt gi÷a quyÒn lîi vµ tr¸ch nhiÖm cña mçi tËp thÓ, c¸ nh©n.

c- Giải pháp về đầu tư phát triển:

- §Çu t- c¶i t¹o d©y truyÒn nghiÒn phèi liÖu thµnh d©y truyÒn nghiÒn xi m¨ng c«ng suÊt 15 tÊn xi m¨ng/giê.
- §Çu t- x©y dùng d©y truyÒn g¹ch kh«ng nung xi m¨ng cèt liÖu c«ng suÊt 10 triÖu viªn/n¨m.
- §Çu t- c¶i t¹o lß ®øng nung Clanhke thµnh lß nung v«i c«ng nghiÖp phôc vô thÞ tr-êng trong n-íc ®ã lµ v«i cho s¶n xuÊt g¹ch ch-ng ¸p, v«i cho s¶n xuÊt thÐp, mý a ®-êng,...S¶n phÈm v«i c«ng nghiÖp xuÊt khÈu sang thÞ tr-êng §µi Loan.
- Duy trx ®Çu t- tµi chýnh vµo c¸c C«ng ty cæ phÇn Thñy ®iÖn Nµ L¬i, Thñy ®iÖn NËm Mu.

d- Công tác kỹ thuật - Chất lượng - ATLĐ - VSMT:

- Tæ chøc SX hîp lý, nghiªn cøu c¶i tiÕn, thay thÕ c«ng nghÖ, thùc hiÖn c¸c biÖn ph¸p n©ng cao n¨ng suÊt, chÊt l-îng s¶n phÈm cña c¸c d©y chuyÒn s¶n xuÊt

trong C«ng ty. TiÕp tôc duy trx hÖ thèng qu¶n lý chÊt l-îng theo Tiªu chuÈn ISO 9001 - 2000, gi¸m s¸t vµ cã biÖn ph¸p xö lý ngay c¸c sù cè t¹i tõng c«ng ®o¹n cña qu¸ trxnh s¶n xuÊt ®Ó gi¶m chi phý, kh«ng ®Ó s¶n phÈm kh«ng ®¶m b¶o chÊt l-îng, t¨ng c-êng gi¸m s¸t viÖc sö dông mét c¸ch tiÕt kiÖm vµ cã hiÖu qu¶ nhÊt c¸c nguyªn liÖu ®Çu vµo trong ho¹t ®éng s¶n xuÊt, gi÷ v÷ng th-¬ng hiÖu xi m¨ng S«ng §µ, g¹ch kh«ng nung xi m¨ng cèt liÖu trªn thÞ tr-êng.

- Thùc hiÖn chý́nh s¸ch tiÕt kiÖm chi phý́, gi¶m gi¸ thµnh s¶n xuÊt nh-: Nghiªn cøu øng dông c¸c nguyªn liÖu phô gia ho¹t tý́nh kh¸c ®Ó gi¶m nguyªn liÖu chý́nh(Clanhke), ®Ó cã gi¸ b¸n hîp lý nh»m t¨ng søc c¹nh tranh trªn thÞ tr-êng.
- C¶i thiÖn m«i tr-êng ®iÒu kiÖn lµm viÖc vµ vÖ sinh c«ng nghiÖp ®¶m b¶o an toµn tuyÖt ®èi trong s¶n xuÊt; Hµng n¨m tæ chøc tèt kh¸m søc khoÎ ®Þnh kú cho CBCNV trong C«ng ty.
- Thùc hiÖn tèt chÕ ®é huÊn luyÖn hµng n¨m vÒ c«ng t¸c ATL§-BHL§ cho CBCNV;
- Duy trx vµ t¹o ®iÒu kiÖn cho m¹ng l-íi an toµn vÖ sinh viªn ho¹t ®éng cã hiÖu qu¶;

e- Giải pháp về phát triển thị trường:

§Ó ®¶m b¶o s¶n xuÊt vµ tiªu thô hÕt s¶n phÈm xi m¨ng theo kÕ ho¹ch hµng n¨m thx c«ng t¸c tiªu thô s¶n phÈm ®ãng mét vai trß chñ ®¹o, do vËy ph¶i ®Èy m¹nh c«ng t¸c tiªu thô b»ng c¸ch:

- Nghiªn cøu vµ ph©n tý́ch thÞ tr-êng tõng khu vùc c¸c s¶n phÈm xi m¨ng ®Ó ®-a ra gi¸ b¸n xi m¨ng S«ng §µ phï hîp t¹i tõng thêi ®iÓm.
- X©y dùng chý́nh s¸ch b¸n hµng vµ hËu m·i sau b¸n hµng hîp lý nh»m gi÷ v÷ng c¸c thÞ tr-êng tiªu thô hiÖn cã, më réng vµ ph¸t triÓn c¸c thÞ tr-êng tiÒm n¨ng t¹i khu vùc Hoµ Bxnh, Phó Thä, S¬n La, Hµ Néi... .
- T¹o ®iÒu kiÖn thuËn lîi cho kh¸ch hµng ë c¸c kh©u bèc xÕp, vËn chuyÓn, thanh to¸n, khuyÕn m¹i.
- C¶i tiÕn mÉu m· vá bao xi m¨ng ®¶m b¶o t-¬ng ®ång víi mÉu m· vá bao c¸c s¶n phÈm xi m¨ng kh¸c.
- S¶n xuÊt s¶n phÈm xi m¨ng PCB40 ®Ó tiÕp thÞ vµo hai tr¹m trén bª t«ng L©m Bxnh vµ tr¹m trén bª t«ng cña C«ng ty cæ phÇn S«ng §µ-Th¨ng Long t¹i Tp.Hoµ Bxnh; s¶n xuÊt s¶n phÈm xi m¨ng PCB25 phôc vô x©y tr¸t.
- Thùc hiÖn chý́nh s¸ch tiÕt kiÖm chi phý́, gi¶m gi¸ thµnh s¶n xuÊt nh-: Nghiªn cøu øng dông c¸c nguyªn liÖu phô gia ho¹t tý́nh kh¸c ®Ó gi¶m nguyªn liÖu chý́nh(Clanhke), ®Ó cã gi¸ b¸n hîp lý nh»m t¨ng søc c¹nh tranh trªn thÞ tr-êng.
- X©y dùng ch-¬ng trxnh khuyÕn m¹i hîp lý víi tõng giai ®o¹n.
- Më réng mèi quan hÖ víi c¸c huyÖn trong tØnh nh»m ®-a s¶n phÈm xi m¨ng S«ng §µ vµo sö dông "ch-¬ng trxnh cøng hãa ®-êng giao th«ng n«ng th«n"
- C«ng ty sÏ th-¬ng th¶o ký hîp ®ång tiªu thô s¶n phÈm víi c¸c ®èi t¸c cã chøc n¨ng cung cÊp v«i cho thÞ tr-êng §µi loan cã trô së ë H¶i phßng theo ph-¬ng

thøc c«ng ty b¸n hµng t¹i c¶ng xuÊt nhµ m¸y xi m¨ng S«ng §µ, vµ c¸c nhµ m¸y s¶n xuÊt giÊy trong n-íc .....

- Thùc hiÖn viÖc tiªu thô s¶n phÈm t¹i khu vùc tØnh Hßa Bxnh; c¸c vïng l©n cËn nh- Hµ §«ng-Hµ Néi; Phó thä ; S¬n la theo ph-¬ng thøc th«ng qua c¸c ®¹i lý, cöa hµng tiªu thô xi m¨ng cña C«ng ty.

f- Giải pháp phát triển nguồn lực tài chính:

- T¨ng c-êng c«ng t¸c thu håi c«ng nî, Kh«ng ®Ó nî d©y d-a vµ nî khã ®ßi.
- X©y dùng chiÕn l-îc huy ®éng vèn ®Ó ®¶m b¶o vèn cho ®Çu t- vµ phôc vô s¶n xuÊt kinh doanh. Vx vËy C«ng ty më réng vµ quan hÖ tèt víi c¸c tæ chøc tÝn dông.
- X©y dùng vµ ¸p dông ®Þnh møc tiªu hao néi bé, X©y dùng vµ hiÖu chØnh c¸c ®Þnh møc kinh tÕ kü thuËt néi bé cho phï hîp víi c«ng nghÖ s¶n xuÊt vµ txnh hxnh cô thÓ, nh»m h¹ gi¸ thµnh s¶n phÈm.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thµnh viªn vµ c¬ cÊu Héi ®ång qu¶n trÞ: (§· trxnh bµy t¹i Môc 2.1 - 2 - PhÇn 2)

b. C¸c tiÓu ban thuéc Héi ®ång qu¶n trÞ: Kh«ng cã.

c. Ho¹t ®éng cña Héi ®ång qu¶n trÞ:

- C¸c cuéc häp cña thµnh viªn Héi ®ång qu¶n trÞ:

Trong n¨m 2012 Héi ®ång qu¶n trÞ C«ng ty ®· häp ®Þnh kú 04 phiªn, c¸c thµnh viªn tham dù ®Çy ®ñ ®¹t 100% dù häp c¸c phiªn.

- Ho¹t ®éng gi¸m s¸t cña H§QT ®èi víi Ban Gi¸m ®èc:

Trong c¸c kú häp cña Héi ®ång qu¶n trÞ, c¨n cø vµo c¸c chØ tiªu kÕ ho¹ch ®-îc §¹i héi cæ ®«ng giao, Héi ®ång qu¶n trÞ ®· xem xÐt nh÷ng kÕt qu¶ ®¹t vµ ch-a ®¹t, tõ ®ã cã nh÷ng gi¶i ph¸p ®iÒu chØnh phï hîp nh»m ®em l¹i hiÖu qu¶ cao nhÊt cho C«ng ty. Thµnh viªn H§QT chuyªn tr¸ch tham gia c¸c cuéc giao ban cña Ban Gi¸m ®èc ®Þnh kú hµng th¸ng còng nh- c¸c cuéc häp ®ét xuÊt; viÖc gi¸m s¸t cña Héi ®ång qu¶n trÞ ®èi víi Ban gi¸m ®èc, c¸n bé qu¶n lý trong C«ng ty qua viÖc theo dâi, kiÓm tra b¸o c¸o tµi chýnh, b¸o c¸o ho¹t ®éng s¶n xuÊt kinh doanh vµ c¸c b¸o c¸o kh¸c nh»m ®¶m b¶o tÊt c¶ ho¹t ®éng cña C«ng ty tu©n thñ ®óng ph¸p luËt, ®óng tinh thÇn cña Nghþ quyÕt §¹i héi cæ ®«ng.

- VÒ C«ng t¸c qu¶n lý C«ng ty:

§Ó qu¶n lý C«ng ty theo quy ®Þnh cña LuËt doanh nghiÖp, §iÒu lÖ C«ng ty. C¨n cø c¸c tê trxnh cña Gi¸m ®èc, Héi ®ång qu¶n trÞ ®· kÞp thêi xem xÐt gi¶i quyÕt, x©y dùng c¸c nghþ quyÕt vÒ c¸c vÊn ®Ò qu¶n lý s¶n xuÊt, ®Çu t- theo thÈm quyÒn quy ®Þnh cña LuËt doanh nghiÖp, §iÒu lÖ C«ng ty. Trªn c¬ së Nghþ quyÕt cña H§QT, Héi ®ång qu¶n trÞ ®· ban hµnh c¸c quyÕt ®Þnh vÒ qu¶n lý ®iÒu hµnh C«ng ty.

Héi ®ång qu¶n trÞ ®· thùc hiÖn vµ duy trx chÕ ®é häp ®Þnh kú vµ ®ét xuÊt ®Ó kÞp thêi gi¶i quyÕt, chØ ®¹o c¸c lÜnh vùc ho¹t ®éng SXKD theo §iÒu lÖ tæ chøc vµ ho¹t ®éng cña C«ng ty.

➢ C«ng t¸c tæ chøc vµ thùc hiÖn §iÒu lÖ:

- Trong n¨m 2012 Héi ®ång qu¶n trÞ ®· häp 4 phi¬n cã sù tham gia cña Ban kiÓm so¸t, Ban gi¸m ®èc vµ mét sè Tr-ëng phßng nghiÖp vô.
- C¸c phi¬n häp cña H§QT ®Òu cã c¸c bi¬n b¶n cuéc häp vµ ban hµnh nghÞ quyÕt cña H§QT, c¸c uû vi¬n H§QT tham dù häp ký vµ ®-îc l-u gi÷ theo ®óng quy ®Þnh cña §iÒu lÖ C«ng ty.
- Ban hµnh 06 NghÞ quyÕt theo hxnh thøc lÊy ý kiÕn b¨ng v¨n b¶n.
- Héi ®ång qu¶n trÞ, th«ng qua th- ký C«ng ty vµ ho¹t ®éng cña tõng Uû vi¬n ®· quan hÖ mËt thiÕt, th-ên xuy¬n víi Gi¸m ®èc C«ng ty ®Ó n¾m b¾t txnh hxnh s¶n xuÊt kinh doanh cña C«ng ty, trao ®æi ®Ó gi¶i quyÕt c¸c vÊn ®Ò ph¸t sinh kÞp thêi, c¸c NghÞ quyÕt cña Héi ®ång qu¶n trÞ ®Òu ®-îc x©y dùng, th«ng qua theo nguy¬n t¾c quyÕt ®Þnh theo ®a sè, c¸c ý kiÕn kh¸c ®-îc b¶o l-u. Chñ tÞch H§QT tr¬n c¬ së nghÞ quyÕt ký ban hµnh quyÕt ®Þnh ®Ó Gi¸m ®èc thùc hiÖn.
- Héi ®ång qu¶n trÞ ®· kiÓm ®iÓm ch-¬ng trxnh c«ng t¸c cña tõng quý vµ x©y dùng ch-¬ng trxnh c«ng t¸c cña quý sau còng nh- c¶ n¨m nh»m ®¸nh gi¸ rót kinh nghiÖm còng nh- lµm c¬ së ®Ó triÓn khai thùc hiÖn c¸c ch-¬ng trxnh ®· ®Ò ra ®¶m b¶o viÖc qu¶n lý chØ ®¹o vµ ®iÒu hµnh cã hiÖu qu¶.
- Héi ®ång qu¶n trÞ C«ng ty lu«n lu«n x©y dùng txnh thÇn ®oµn kÕt nhÊt trý, ®¶m b¶o d©n chñ, Ngoµi viÖc thùc hiÖn theo Quy chÕ ho¹t ®éng cña Héi ®ång qu¶n trÞ ®· ®-îc ban hµnh, nh-ng khi cã vÊn ®Ò lín thx ®Òu ®-a ra bµn b¹c d©n chñ vµ quyÕt ®Þnh tËp thÓ.

d. Danh s¸ch c¸c thµnh viªn Héi ®ång qu¶n trÞ cã chøng chØ ®µo t¹o vÒ qu¶n trÞ C«ng ty:

- ¤ng: §µo Quang Dòng - Thµnh viªn H§QT kiªm Gi¸m ®èc ®iÒu hµnh
- ¤ng: Nguyễn Hång Phong - Thµnh viªn H§QT

2. Ban kiểm soát:

a. Thµnh viªn vµ c¬ cÊu Ban kiÓm so¸t: (§· trxnh bµy t¹i Môc 2.1 - 2 - PhÇn 2)

b. Ho¹t ®éng cña Ban kiÓm so¸t:

Thùc hiÖn chøc n¨ng, nhiÖm vô và quyền h¹n cña Ban kiÓm so¸t quy ®Þnh trong §iÒu lÖ cña C«ng ty CP Xi m¨ng S«ng §µ & LuËt doanh nghiÖp n-íc C«ng hoµ x· héi CN ViÖt Nam. Ban kiÓm so¸t c¨n cø vµo:

§iÒu lÖ tæ chøc vµ ho¹t ®éng cña C«ng ty CP Xi m¨ng S«ng §µ.

KÕ ho¹ch ho¹t ®éng cña Ban kiÓm So¸t ®· th«ng qua ®¹i héi ®ång cæ ®«ng n¨m 2012. Ban kiÓm so¸t ®· tiÕn hµnh kiÓm so¸t c«ng ty tr¬n c¸c mÆt sau:

KiÓm tra txnh hxnh thùc hiÖn kÕ ho¹ch SXKD 2012.

KiÓm tra viÖc thùc hiÖn nghÜa vô víi Nhµ n-íc.

KiÓm tra viÖc thùc hiÖn nghÜa vô vµ quyÒn lîi ®èi víi ng-êi Lao ®éng.

KiÓm tra b¸o c¸o tµi chÝnh n¨m 2012.

KiÓm so¸t viÖc ban hµnh vµ thùc hiÖn c¸c Nghþ quyÕt, QuyÕt ®Þnh…. cña §¹i héi ®ång cæ ®«ng, Héi ®ång qu¶n trÞ vµ Ban Gi¸m ®èc C«ng ty.

- ***Kết quả kiểm soát về quản lý, điều hành hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc:***

- N¨m 2012 Ban kiÓm so¸t tham gia c¸c cuéc häp H§QT C«ng ty, kiÓm tra t×nh h×nh s¶n xuÊt kinh doanh, t×nh h×nh tµi chÝnh cña c«ng ty n¨m 2012. KiÓm tra b¸o c¸o tµi chÝnh, b¸o c¸o ho¹t ®éng SXKD n¨m 2012 vµ c¸c ho¹t ®éng kh¸c liªn quan ®Õn c«ng t¸c qu¶n lý, ®iÒu hµnh ho¹t ®éng SXKD cña §¬n vÞ, Ban kiÓm so¸t nhËn xÐt:
- Héi ®ång qu¶n trÞ C«ng ty (Gåm 5 thµnh viªn). Trong ®ã: Chñ tÞch H§QT C«ng ty lµm viÖc chuyªn tr¸ch, bèn thµnh viªn lµm viÖc kiªm nhiÖm. H§QT c«ng ty ®· ho¹t ®éng tÝch cùc víi tinh thÇn tr¸ch nhiÖm nh»m môc tiªu æn ®Þnh & ph¸t triÓn c«ng ty, thÓ hiÖn: N¨m 2012 Héi ®ång qu¶n trÞ C«ng ty ®· x©y dùng ch-¬ng trx×nh c«ng t¸c hµng quý, ph©n c«ng nhiÖm vô cô thÓ cho tõng thµnh viªn, duy trx× häp tËp chung ®Þnh kú hµng quý kiÓm ®iÓm t×nh h×nh thùc hiÖn kÕ ho¹ch SXKD cña C«ng ty. Trong n¨m Héi ®ång qu¶n trÞ ban hµnh nhiÒu Nghþ quyÕt vµ quyÕt ®Þnh cã tÝnh thèng nhÊt cao cña c¸c thµnh viªn, ®ång thêi chØ ®¹o vµ gi¸m s¸t Gi¸m ®èc ®iÒu hµnh thùc hiÖn c¸c Nghþ quyÕt, QuyÕt ®Þnh cña ®¹i héi cæ ®«ng, cña H§QT C«ng ty, mÆt kh¸c phª duyÖt kÞp thêi c¸c tê trx×nh cña Gi¸m ®èc C«ng ty t¹o ®iÒu kiÖn thuËn lîi cho ho¹t ®éng ®iÒu hµnh SXKD cña C«ng ty. Tuy nhiªn viÖc b¸m s¸t & chØ ®¹o triÓn khai ®Çu t- c¸c dù ¸n ®Çu t- cßn chËm vµ ch-a quyÕt liÖt.
- Gi¸m ®èc vµ ng-êi qu¶n lý C«ng ty ®· ®iÒu hµnh c¸c ho¹t ®éng SXKD cña C«ng ty theo ®óng quy ®Þnh cña LuËt doanh nghiÖp vµ c¸c quy ®Þnh cña Ph¸p luËt hiÖn hµnh. Thùc hiÖn c¸c quyÒn vµ nhiÖm vô ®-îc giao theo ®óng quy ®Þnh cña ®iÒu lÖ c«ng ty vµ c¸c nghþ quyÕt cña §¹i héi cæ ®«ng, cña H§QT c«ng ty.
- N¨m 2012 mÆc dï Ban gi¸m ®èc C«ng ty ®· cè g¾ng kh¾c phôc nhiÒu khã kh¨n ®Ó thùc hiÖn kÕ ho¹ch SXKD trong ®iÒu kiÖn kinh tÕ x· héi cã nhiÒu biÕn ®éng phøc t¹p, nh»m duy trx× æn ®Þnh s¶n xuÊt vµ kinh doanh còng nh- b¶o ®¶m viÖc lµm vµ thu nhËp cho c¸n bé CNV C«ng ty nh-ng ch-a mang l¹i hiÖu qu¶ cao, dÉn ®Õn thu nhËp cña CB CNV cßn ë møc thÊp, kÕt qu¶ kinh doanh cña C«ng ty cßn bÞ thua lç.

- ***Kết quả kiểm soát về hực hiện công tác Kế toán, tài chính:***

Thực hiện công tác kế toán:

- §¬n vÞ ¸p dông chÕ ®é kÕ to¸n ViÖt nam ban hµnh theo quyÕt ®Þnh sè 15/2006/Q§-C§KT ngµy 20/3/2006 & th«ng t- 224/2009/TT-BTC ngµy 31/12/2009 cña Bé tµi chÝnh.

- ChÕ ®é kÕ to¸n vµ hÖ thèng b¸o c¸o tµi chÝnh ®-îc lËp theo quyÕt ®Þnh sè 15/2006/Q§-C§KT vµ c¸c th«ng t- h-íng dÉn 224/2009/TT-BTC cña bé tµi chÝnh.
- ViÖc lËp, lu©n chuyÓn, sö dông vµ l-u tr÷ chøng tõ kÕ to¸n ®¶m b¶o tÝnh hîp ph¸p, hîp lý, hîp lÖ vµ ®óng biÓu mÉu theo quy ®Þnh cña chÕ ®é kÕ to¸n hiÖn hµnh. LËp b¸o c¸o ®óng tiÕn ®é quy ®Þnh.
- B¸o c¸o tµi chÝnh n¨m 2012 ®· mêi c«ng ty kiÓm to¸n hîp danh KiÓm to¸n ViÖt Nam Tæ chøc kiÓm to¸n.

Tình hình tài chính năm 2012.

a/ Về kết quả kinh doanh:

- Doanh thu: 36.648.211.190 ®ång, ®¹t 38,01% KH

Trong ®ã: *D.thu hoạt động SXKD: 34.949.170.176 đồng, đạt 36,6% KH*

D.thu HĐ tài chính & DT khác 1.699.041.014 đồng, đạt 212,4% KH

- Lîi nhuËn (lç): - 3.300.258.761 ®ång.

Trong ®ã: *Lỗ từ HĐSX Xi măng: -5.006.824.572 đồng*

Lợi nhuận từ HĐTC & TNK: 1706.565.811 đồng

b/ Về tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:

- C¸c kho¶n ph¶i nép NSNN: 1.183.229.000 ®ång, ®¹t 24,7% KH
- C¸c kho¶n ®· nép NSNN: 1.160.505.559 ®ång.

c/ Tiền lương và thu nhập của CB CNV

- Tæng quü l-¬ng thùc tr¶: 4.717.311.000 ®ång, ®¹t 55,43% KH
- TiÒn l-¬ng b×nh qu©n: 1.755.000 ®ång/ng-êi/th¸ng
- Thu nhËp b×nh qu©n (c¶ tiÒn trÝch nép BHXH): 2.766.000 ®ång/ng-êi/th¸ng

d/ Về tài sản và nguồn vốn của Công ty:

- Tæng tµi s¶n cã ®Õn 31/12/2012: 38.261.076.417 ®ång

Trong ®ã: *Tài sản ngắn hạn: 25.794.714.354 đồng*

Tài sản dài hạn: 12.466.362.063 đồng

- Tæng nguån vèn cã ®Õn 31/12/2012: 38.261.076.417 ®ång

Trong ®ã: *Vốn chủ sở hữu: 29.110.076.920 đồng*

Nợ phải trả: 9.150.999.497 đồng

e/ Về tài sản cố định và khấu hao TSCĐ đến thời điểm 31/12/2012

- Nguyªn gi¸ TSC§ : 78.501.687.190 ®ång.
- Gi¸ trÞ hao mßn luü kÕ: 76.274.834.454 ®ång.
- Gi¸ trÞ cßn l¹i: 2.226.852.736 ®ång.

*** <u>Nhận xét chung</u>**: Qua xem xÐt kiÓm tra mét sè b¸o c¸o cña C«ng ty, Ban kiÓm so¸t cã mét sè nhËn xÐt nh- sau:

- C«ng t¸c qu¶n lý ®iÒu hµnh ho¹t ®éng SXKD cña C«ng ty n¨m 2012 thùc hiÖn theo ®óng §iÒu lÖ ho¹t ®éng cña C«ng ty vµ c¸c Nghþ quyÕt, QuyÕt ®þnh cña Héi ®ång qu¶n trþ.
- N¨m 2012 C«ng ty kh«ng hoµn thµnh kÕ ho¹ch ®· th«ng qua §¹i héi Cæ ®«ng (ThÓ hiÖn ë c¸c chØ tiªu: KÕt qu¶ kinh doanh C«ng ty bþ lç (-3,3tû), thu nhËp ng-êi lao ®éng thÊp, Gi¸ trþ SXKD thÊp chØ ®¹t 37,35%, c«ng nî cßn cao…..)

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

a. L-¬ng, th-ëng, thï lao, c¸c kho¶n lîi ÝCh: **254.480.378**,®ång/n¨m.

Trong ®ã:

- L-¬ng chi tr¶ cho Chñ tþch H§QT:
  ¤ng: Ph¹m V¨n Cung – Chñ tþch H§QT: 86.189.109,®ång/n¨m
- L-¬ng chi tr¶ cho Gi¸m ®èc ®iÒu hµnh:
  ¤ng: §µo Quang Dòng – Gi¸m ®èc ®iÒu hµnh: 83.091.269,®ång/n¨m
- Thï lao chi tr¶ cho thµnh viªn H§QT:
  ¤ng: §µo Quang Dòng – Thµnh viªn H§QT: 12.000.000,®ång/n¨m
  ¤ng: KiÒu Quang Thµnh – Thµnh viªn H§QT: 12.000.000,®ång/n¨m
  ¤ng: NguyÔn Hång Phong – Thµnh viªn H§QT: 12.000.000,®ång/n¨m
  ¤ng: NguyÔn Phi Hïng – Thµnh viªn H§QT: 12.000.000,®ång/n¨m
- Thï lao chi tr¶ cho BKS:
  Bµ: NguyÔn Thþ Thñy – Tr-ëng ban kiÓm so¸t: 12.000.000,®ång/n¨m
  Bµ: NguyÔn Thþ Kim Hßa – TV BKS: 8.400.000,®ång/n¨m
  ¤ng: Bïi Ngäc Tuynh – TV BKS: 8.400.000,®ång/n¨m
- Thï lao chi tr¶ cho th- ký H§QT:
  ¤ng: L-¬ng V¨n Long – Th- ký H§QT: 8.400.000,®ång/n¨m

b. Giao dþch cæ phiÕu cña c¸c ®«ng néi bé: Kh«ng.

c. Hîp ®ång hoÆc giao dþch víi c¸c ®«ng néi bé: Kh«ng.

d. ViÖc thùc hiÖn c¸c quy ®þnh vÒ qu¶n trþ C«ng ty:

- §èi víi Héi ®ång qu¶n trþ: (§· trÝnh bµy t¹i Môc 1 – PhÇn V)
- §èi víi Ban kiÓm so¸t: (§· trÝnh bµy t¹i Môc 2 – PhÇn V)

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán:

§-îc trÝnh bµy t¹i "B¸o c¸o tµi chÝnh ®· ®-îc kiÓm to¸n cho n¨m tµi chÝnh kÕt thóc ngµy 31/12/2012" kÌm theo B¸o c¸o nµy.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Số: /2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 28/02/2013 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban giám Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý

Việc ghi nhận Vốn và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Nguyễn Quế Dương *(Đã ký)*	**Trương Văn Nghĩa** *(Đã ký)*
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1382/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số:1140/KTV*

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2013

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**25.794.714.354**	**31.997.722.141**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**2.481.224.663**	**1.980.646.402**
1.	Tiền	111	5.1	2.481.224.663	1.980.646.402
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**4.022.108.799**	**5.500.000.000**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	4.022.108.799	5.500.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**12.409.834.038**	**12.723.013.722**
1.	Phải thu khách hàng	131		10.715.834.293	11.493.024.935
2.	Trả trước cho người bán	132		1.140.992.614	430.221.938
5.	Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.991.849.705	2.238.609.423
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.438.842.574)	(1.438.842.574)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**6.270.819.900**	**10.208.067.911**
1.	Hàng tồn kho	141	5.4	6.270.819.900	10.208.067.911
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**610.726.954**	**1.585.994.106**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	122.850.000	366.491.319
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	-	214.849.063
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.6	149.952.283	149.952.283
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	337.924.671	854.701.441
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)**	**200**		**12.466.362.063**	**14.768.939.535**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.276.852.736**	**4.576.430.208**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	2.226.852.736	3.436.430.208
	Nguyên giá	*222*		*78.501.687.190*	*81.374.923.535*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(76.274.834.454)*	*(77.938.493.327)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.050.000.000	1.140.000.000
	Nguyên giá	*228*		*1.800.000.000*	*1.800.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(750.000.000)*	*(660.000.000)*
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**8.518.000.000**	**8.518.000.000**
1	Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	8.518.000.000	8.518.000.000
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**671.509.327**	**1.674.509.327**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	671.509.327	1.674.509.327
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**38.261.076.417**	**46.766.661.676**

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**9.150.999.497**	**14.356.325.995**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**9.150.999.497**	**13.649.942.755**
2.	Phải trả người bán	312		6.672.377.127	11.025.906.392
3.	Người mua trả tiền trước	313		31.810.000	34.622.100
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	197.227.315	155.498.738
5.	Phải trả người lao động	315		752.293.913	991.847.262
6.	Chi phí phải trả	316	5.13	167.534.070	242.466.459
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	1.228.932.978	1.080.221.955
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		100.824.094	119.379.849
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**706.383.240**
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	706.383.240
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**29.110.076.920**	**32.410.335.681**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**29.110.076.920**	**32.410.335.681**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.15	19.800.000.000	19.800.000.000
4.	Cổ phiếu quỹ	414	5.15	(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	5.15	16.395.567.993	16.395.567.993
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	5.15	1.969.728.329	1.969.728.329
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.15	(7.688.900.832)	(4.388.642.071)
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**38.261.076.417**	**46.766.661.676**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Chỉ tiêu	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
1.	Nợ khó đòi đã xử lý		946.109.602	946.109.602

Hòa Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
Hoàng Thị Nga	**Vũ Tiến Hưng**	**Đào Quang Dũng**

MẪU B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	5.16	**34.949.170.176**	**57.210.480.556**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	76.045.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.16	34.949.170.176	57.134.435.101
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	34.430.677.964	56.321.790.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**518.492.212**	**812.644.942**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	966.224.307	864.472.314
7. Chi phí tài chính	22	5.18	6.416.667	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	1.937.060.167	2.198.281.153
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	3.476.938.068	3.411.789.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**(3.935.698.383)**	**(3.932.953.530)**
11. Thu nhập khác	31	5.21	732.816.707	1.028.109.137
12. Chi phí khác	32	5.21	97.377.085	149.772.779
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**635.439.622**	**878.336.358**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**(3.300.258.761)**	**(3.054.617.172)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	-	435.762.854
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**(3.300.258.761)**	**(3.490.380.026)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	5.23	**(1.748)**	**(1.849)**

Hòa Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
Hoàng Thị Nga	**Vũ Tiến Hưng**	**Đào Quang Dũng**

MẪU B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. ***Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:***			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(3.300.258.761)**	**(3.054.617.172)**
2. *Điều chỉnh cho các khoản:*			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.064.388.336	1.172.934.549
- Các khoản dự phòng	03	-	188.486.438
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.918.080.688)	(1.734.329.233)
- Chi phí lãi vay	06	6.416.667	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(4.147.534.446)**	**(3.427.525.418)**
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	782.728.985	4.362.579.347
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	3.937.248.011	1.669.149.890
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	(4.480.387.503)	(1.788.522.045)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	1.246.641.319	(1.870.067.825)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.416.667)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(435.762.854)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(141.718.182)	(86.264.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2.809.438.483)**	**(1.576.413.450)**
II. ***Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:***			
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	340.901.236	1.012.736.364
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.522.108.799)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	3.000.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.491.224.307	864.472.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**3.310.016.744**	**1.877.208.678**
III. ***Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:***			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.000.000.000	
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**500.578.261**	**300.795.228**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.980.646.402	1.679.851.174
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.481.224.663**	**1.980.646.402**

Hòa Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hoàng Thị Nga	**Vũ Tiến Hưng**	**Đào Quang Dũng**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007.

Theo đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 11/10/2007, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng. Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông	**Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú**
Tập đoàn Sông Đà	G10, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Ông Đào Quang Dũng	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Phạm Văn Cung	Số 65, Trần Hưng Đạo, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Nguyễn Công [illegible]	Tổ 2B, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Kiều Quang Thành	Tổ 14, Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Sở hữu vốn:

Cổ đông	**Số cổ phần**	**VND**	**Tỷ lệ sở hữu**
Vốn Nhà nước	751.700	7.517.000.000	38%
Các cổ đông khác	1.228.300	12.283.000.000	62%
Cộng			

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng)
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (Công nghiệp "vỏ bao che");
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: (Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh xi măng và vận chuyển hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng khoản phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10

Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCĐ ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

5. 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	479.043.648	965.418.951
Tiền gửi ngân hàng	2.002.181.015	1.015.227.451
Tổng	**2.481.224.663**	**1.980.646.402**

5. 2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.022.108.799	5.500.000.000
Tổng	**4.022.108.799**	**5.500.000.000**

5. 3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khác	1.991.849.705	2.238.609.423
Cổ tức thủy điện Nậm Mu	*-*	*525.000.000*
Công ty Simco Sông Đà	*21.673.407*	*-*
Tiền BHXH, BHYT phải thu của nhân viên	*9.371.997*	*39.644.361*
Tiền BHTN phải thu của nhân viên	*9.621.630*	*7.427.630*
Lãi tiền gửi và cổ tức đầu tư chứng khoán	*141.874.285*	*141.874.285*
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	*-*	*204.192.265*
Phải thu Cty CP ĐT PT KCN Hải Hà (*)	*550.000.000*	*550.000.000*
Công ty Công nghiệp Sản xuất Gạch siêu nhẹ	*12.371.748*	*12.371.748*
Nguyễn Công Thưởng - xưởng Chẹ	*1.176.912.972*	*333.512.053*
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	*-*	*141.432.545*
Các khoản phải thu khác	*70.023.666*	*283.154.536*
Tổng	**1.991.849.705**	**2.238.609.423**

(*) Khoản tiền Tập đoàn Sông Đà nhận uỷ thác đầu tư của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà để tham gia góp vốn điều lệ đợt 1vào Công ty CP Đầu tư Phát triển KCN Hải Hà theo Công văn số 195/TCT-TCKT ngày 20/02/2008.

5. 4 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.643.186.869	4.001.413.132
Công cụ dụng cụ	40.165.527	79.235.223
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.499.439.872	5.599.345.289
Thành phẩm	16.173.996	319.432.404
Hàng hoá	71.853.636	208.641.863
Tổng	**6.270.819.900**	**10.208.067.911**

5. 5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày đầu kỳ	366.491.319	-
Tăng trong năm	125.400.000	677.491.319
Đã kết chuyển chi phí	369.041.319	311.000.000
Tại ngày cuối kỳ	**122.850.000**	**366.491.319**

Chi tiết theo khoản mục phí	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí vật tư phục vụ sản xuất chờ phân bổ	122.850.000	366.491.319
Tổng	**122.850.000**	**366.491.319**

5. 6 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	214.849.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	149.952.283	149.952.283
Tổng	**149.952.283**	**364.801.346**

5. 7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	337.924.671	854.701.441
Tổng	**337.924.671**	**854.701.441**

5. 8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2012	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01	**42.529.842.069**	**32.518.614.965**	**4.848.192.644**	**1.478.273.857**	**81.374.923.535**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**507.473.875**	**1.543.524.132**	**822.238.338**	**-**	**2.873.236.345**
Thanh lý, nhượng bán	507.473.875	1.543.524.132	822.238.338	-	2.873.236.345
Tại ngày 31/12	**42.022.368.194**	**30.975.090.833**	**4.025.954.306**	**1.478.273.857**	**78.501.687.190**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01	**42.118.874.787**	**31.756.477.151**	**3.501.394.219**	**561.747.170**	**77.938.493.327**
Tăng trong kỳ	**83.586.564**	**339.497.760**	**466.896.300**	**174.407.712**	**1.064.388.336**
Khấu hao trong kỳ	83.586.564	339.497.760	466.896.300	174.407.712	1.064.388.336
Giảm trong kỳ	**507.473.875**	**1.475.289.636**	**745.283.698**	**-**	**2.728.047.209**
Thanh lý, nhượng bán	507.473.875	1.475.289.636	745.283.698	-	2.728.047.209
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	**41.694.987.476**	**30.620.685.275**	**3.223.006.821**	**736.154.882**	**76.274.834.454**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01	**410.967.282**	**762.137.814**	**1.346.798.425**	**916.526.687**	**3.436.430.208**
Tại ngày 31/12	**327.380.718**	**354.405.558**	**802.947.485**	**742.118.975**	**2.226.852.736**

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012 là 70.073.016.055 đồng.

5. 9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà, được ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/05/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCĐ ngày 19/05/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số

85/CT/HĐQT ngày 22/05/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà. Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

5. 10 Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 01/01/2012	
	Cổ phiếu	**Giá trị (VND)**	**Cổ phiếu**	**Giá trị (VND)**

Các khoản đầu tư cổ phần với vốn đầu tư dưới 10%. Trong năm 2012, Công ty đã nhận được đầy đủ đăng ký lưu ký và sổ cổ đông.

5. 11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012 VND	**Năm 2011 VND**
Tại ngày đầu kỳ	1.674.509.327	170.932.821
Tăng trong năm	-	2.137.009.327
Đã kết chuyển chi phí	1.003.000.000	633.432.821
Tại ngày cuối kỳ	**671.509.327**	**1.674.509.327**

Chi tiết theo khoản mục phí	**31/12/2012 VND**	**01/01/2012 VND**
Giá trị lắp đặt hệ thống băng tải máy nghiền	-	13.312.727
Chi phí cải tạo và lắp đặt hệ thống lọc bụi khói lò	671.509.327	1.661.196.600
Tổng	**671.509.327**	**1.674.509.327**

5. 12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	**01/01/2012 VND**
Thuế giá trị gia tăng	46.056.897	-
Thuế thu nhập cá nhân	343.280	343.280
Thuế tài nguyên	40.533.071	41.696.258
Các loại thuế khác	110.294.067	113.459.200
Tổng	**197.227.315**	**155.498.738**

5. 13 Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	**01/01/2012 VND**
Trích trước chi phí tiêu thụ xi măng	33.277.468	86.208.304
Trích trước chi phí khuyến mại	134.256.602	156.258.155
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	-
Tổng	**167.534.070**	**242.466.459**

5. 14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	185.471.840	124.833.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	271.340.267	291.728.883
Các khoản phải trả, phải nộp khác	762.727.151	663.659.872
Cổ tức phải trả	*26.017.165*	*26.017.165*
Các quỹ Sông Đà	*56.062.711*	*146.430.904*
Tiền lương phải trả Cán bộ Công nhân viên	*77.147.579*	*29.724.794*
Nguyễn Văn Toàn - Phòng TCHC	-	*7.344.925*
Bảo lãnh dự thầu	*10.500.000*	*10.000.000*
Tiền ốm đau, thai sản BHXH cấp	*22.039.262*	*82.475.362*
Bùi Công Đoàn - Phòng VTTT	-	*1.690.500*
Ngô Thái Cơ - Tổ gia công vỏ bao	*177.994.860*	*165.044.986*
Lương CBCNV Xưởng gỗ	*215.260.602*	-
Phải trả, phải nộp khác	*177.704.972*	*194.931.236*
Tổng	**1.228.932.978**	**1.080.221.955**

5. 15 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Tổng	**19.800.000.000**	**19.800.000.000**
Số lượng cổ phiếu quỹ	92.400	92.400
Giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia cổ tức phân phối lợi nhuận	**Năm 2012 VND**	**Năm 2011 VND**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Cổ tức đã chia	-	-
Cổ phiếu	**Năm 2012 (cổ phiếu)**	**Năm 2011 (cổ phiếu)**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.887.600	1.887.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	*10.000*	*10.000*

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận Chưa phân phối	Tổng
Tại 01/01/2011	**19.800.000.000**	**(1.366.318.570)**	**1.969.728.329**	**16.395.567.993**	**(898.262.045)**	**35.900.715.707**
Tăng trong năm						**-**
Lîi nhuËn sau thuÕ						**-**
Giảm trong năm					**3.490.380.026**	**3.490.380.026**
Lç trong n¨m					3.490.380.026	**3.490.380.026**
Tại ngày 31/12/2011	**19.800.000.000**	**(1.366.318.570)**	**1.969.728.329**	**16.395.567.993**	**(4.388.642.071)**	**32.410.335.681**
Tại 01/01/2012	**19.800.000.000**	**(1.366.318.570)**	**1.969.728.329**	**16.395.567.993**	**(4.388.642.071)**	**32.410.335.681**
Tăng trong năm						**-**
Lîi nhuËn sau thuÕ						**-**
Giảm trong năm					**3.300.258.761**	**3.300.258.761**
Lç trong n¨m					3.300.258.761	**3.300.258.761**
Tại ngày 31/12/2012	**19.800.000.000**	**(1.366.318.570)**	**1.969.728.329**	**16.395.567.993**	**(7.688.900.832)**	**29.110.076.920**

5. 16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	33.585.104.346	53.423.907.285
Doanh thu khác	1.364.065.830	3.786.573.271
Tổng	**34.949.170.176**	**57.210.480.556**
Các khoản giảm trừ	**-**	**76.045.455**
- Hàng bán bị trả lại	-	*76.045.455*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**34.949.170.176**	**57.134.435.101**

5. 17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	33.390.111.043	52.572.996.871
Giá vốn khác	1.040.566.921	3.748.793.288
Tổng	**34.430.677.964**	**56.321.790.159**

5. 18 Doanh thu tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.307.773	245.872.314
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	817.916.534	618.600.000
Tổng	**966.224.307**	**864.472.314**
Chi phí tài chính	**-**	**-**
Lãi vay Ngân hàng	6.416.667	
Tổng	**6.416.667**	**-**
Thu nhập (lỗ) từ hoạt động tài chính	**959.807.640**	**864.472.314**

5. 19 Chi phí bán hàng

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	24.524.891	51.433.600
Chi phí vật liệu, bao bì	135.413.781	195.389.394
Chi phí tiếp thị khuyến mại	824.084.682	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	275.516.940	275.516.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.016.092	91.409.865
Chi phí bằng tiền khác	555.503.781	1.584.531.354
Tổng	**1.937.060.167**	**2.198.281.153**

5. 20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.956.011.168	1.645.002.551
Chi phí vật liệu quản lý	251.915.578	162.136.883
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.079.493	104.103.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	174.407.640	176.536.869
Thuế, phí và lệ phí	160.011.168	178.064.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.837.781	441.793.661
Chi phí bằng tiền khác	501.675.240	514.666.880
Tổng	**3.476.938.068**	**3.411.789.633**

5. 21 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác		
Thu từ bán thanh lý phế liệu	29.901.268	-
Thu hỗ trợ từ mua hàng	21.000.000	-
Cho thuê nhà xưởng	167.664.562	-
Thanh lý Tài sản cố định	495.090.877	1.012.736.364
Thu nhập khác	19.160.000	15.372.773
Tổng	**732.816.707**	**1.028.109.137**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	68.234.496	142.879.445
Chi phí hoạt động cho thuê nhà xưởng	29.142.589	6.893.334
Tổng	**97.377.085**	**149.772.779**
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	**635.439.622**	**878.336.358**

5. 22 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(3.300.258.761)**	**(3.054.617.172)**
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	**(3.300.258.761)**	**(3.054.617.172)**
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**-**	**-**
Thuế TNDN truy thu các năm trước	**-**	**435.762.854**
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**-**	**435.762.854**

5. 23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.300.258.761)	(3.490.380.026)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.300.258.761)	(3.490.380.026)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	1.887.600	1.887.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**(1.748)**	**(1.849)**

5. 24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.801.909.360	41.202.097.881
Chi phí nhân công	7.712.926.489	8.915.498.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.769.210.680	2.439.924.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.469.340.457	7.415.213.292
Chi phí khác bằng tiền	3.080.901.496	3.032.221.681

6. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

6.1 Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	76.800.000	93.900.000
Lương Ban Giám đốc	216.986.690	322.033.629
Tổng	**293.786.690**	**415.933.629**

6.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giao dịch bán hàng		
C«ng ty Cæ phÇn dÞch vô SUDICO	-	29.818.182
C«ng ty Cæ phÇn xi m¨ng H¹ Long	1.251.514.758	-
Tổng	**1.251.514.758**	**29.818.182**
Giao dịch mua hàng		
XÝ nghiÖp S«ng §µ 12.7 - C«ng ty S«ng §µ 12	-	1.094.307.490
C«ng ty Cæ phÇn xi m¨ng H¹ Long	1.544.963.500	-

Tổng	**1.544.963.500**	**1.094.307.490**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội	170.882.146	170.882.146
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	141.432.545
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.975.924.942	4.349.238.172
Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	350.000	350.000
Tổng	**2.976.274.942**	**4.349.588.172**

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.481.224.663	1.980.646.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.409.834.038	12.723.013.722
Đầu tư ngắn hạn	4.022.108.799	5.500.000.000
Đầu tư dài hạn	8.518.000.000	8.518.000.000
Tổng	**27.431.167.500**	**28.721.660.124**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.983.465.427	13.407.476.296
Chi phí phải trả	167.534.070	242.466.459
Tổng	**9.150.999.497**	**13.649.942.755**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc "hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính", tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất

cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens International Limited.

Hòa Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Đã ký)	*(Đã ký)*	*(Đã ký)*
Hoàng Thị Nga	**Vũ Tiến Hưng**	**Đào Quang Dũng**

Hoà Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2013

Người đại diện công bố thông tin

(Đã ký)

Đào Quang Dũng